



VIMCERT 266

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 25.09E01319

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG SÀI GÒN XANH
2. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA CẦN THƠ
3. Địa chỉ : Lô 46 Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.
4. Thời gian nhận mẫu : 29/09/2025
5. Loại mẫu : Khí thải Số lượng : 03 mẫu
6. Vị trí lấy mẫu : 25.09E01319-KT1: Ống khói lò hơi C (công suất 4 tấn/giờ).  
(Tọa độ: X=1117153;Y=577131)  
: 25.09E01319-KT2: Ống khói máy phát điện Virtus  
(Tọa độ: X=1117166;Y=577114)  
: 25.09E01319-KT3: Ống khói máy phát điện FG Wilson  
(Tọa độ: X=1117154;Y=577138)
7. Phương pháp phân tích

| TT | Thông số                                                    | Phương pháp phân tích | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Giới hạn phát hiện              |
|----|-------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Lưu lượng <sup>(a)</sup>                                    | US EPA Method 2       | -                               | 0 ÷ 2.544.000 m <sup>3</sup> /h |
| 2  | NO <sub>x</sub> (Tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(a)</sup> | PPNB 05               | -                               | -                               |
| -  | NO <sup>(a)</sup>                                           | -                     | -                               | 0 ÷ 4.920 mg/Nm <sup>3</sup>    |
| -  | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>                              | -                     | -                               | 0 ÷ 940 mg/Nm <sup>3</sup>      |
| 3  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>                              | PPNB 06               | -                               | 0 ÷ 13.100 mg/Nm <sup>3</sup>   |
| 4  | CO <sup>(a)</sup>                                           | PPNB 02               | -                               | 0 ÷ 11.400 mg/Nm <sup>3</sup>   |
| 5  | Tổng bụi (PM) <sup>(a)</sup>                                | US EPA Method 5       | US EPA Method 5                 | 0,5 mg/Nm <sup>3</sup>          |

**8. Kết quả phân tích**

| TT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Kết quả         |                 |                 |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|    |                                                             |                    | 25.09E01319-KT1 | 25.09E01319-KT2 | 25.09E01319-KT3 |
| 1  | Lưu lượng <sup>(a)</sup>                                    | m <sup>3</sup> /h  | 3.060           | 2.520           | 2.100           |
| 2  | NO <sub>x</sub> (Tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(a)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 149             | 237             | 205             |
| 3  | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH             | KPH             | KPH             |
| 4  | CO <sup>(a)</sup>                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | 438             | 279             | 494             |
| 5  | Tổng bụi (PM) <sup>(a)</sup>                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 26,2            | 27,8            | 32,6            |



VIMCERT 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059) Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

**Ghi chú:** Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 266;

KPH: Không phát hiện.

### BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hạt



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN

KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

MIỀN NAM

TP. THỦ ĐỨC, T. PHỐ, QU. 9

H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901

QU. 9, H. S. D. N. 0314630901







VIMCERT 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLD MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 25.09E01318

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG SÀI GÒN XANH
2. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA CẦN THƠ
3. Địa chỉ : Lô 46 Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.
4. Thời gian nhận mẫu : 29/09/2025
5. Loại mẫu : Nước thải Số lượng : 01 mẫu
6. Vị trí lấy mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.  
(Tọa độ: X=1117307;Y=577131)
7. Phương pháp phân tích

| TT | Thông số                                                        | Phương pháp phân tích | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu                                                | Giới hạn phát hiện |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1  | pH <sup>(a)</sup>                                               | TCVN 6492:2011        | -                                                                              | 2 - 12             |
| 2  | Độ màu <sup>(a)</sup>                                           | PPNB 45/MINACO        | -                                                                              | 1 ÷ 100 Pt-Co      |
| 3  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                           | SMEWW 4500-Cl.G:2023  | -                                                                              | 0 ÷ 500 mg/L       |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>                      | SMEWW 2540D:2023      | TCVN 6663-1:2011;<br>TCVN 5999:1995;<br>TCVN 6663-3:2016;<br>TCVN 6663-14:2018 | 5,0 mg/L           |
| 5  | Nhu cầu ôxy hóa học (COD) <sup>(a)</sup>                        | SMEWW 5220C:2023      |                                                                                | 10 mg/L            |
| 6  | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>         | TCVN 6001-2:2021      |                                                                                | 2,0 mg/L           |
| 7  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | TCVN 6179-1:1996      |                                                                                | 0,12 mg/L          |
| 8  | Tổng Nito <sup>(a)</sup>                                        | TCVN 6638:2000        |                                                                                | 2,0 mg/L           |
| 9  | Tổng Photpho <sup>(a)</sup>                                     | SMEWW 4500-P.B&E:2023 |                                                                                | 0,05 mg/L          |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                             | SMEWW 5520B&F:2023    |                                                                                | 1 mg/L             |
| 11 | Tổng Coliform <sup>(a)</sup>                                    | SMEWW 9221B:2023      | TCVN 8880:2011                                                                 | 02 MPN/100mL       |



VIMCERT 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ: Số B238, Tổ 18, Khu phố 5, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0932217059)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

### 8. Kết quả phân tích

| TT | Thông số                                                        | Đơn vị    | Kết quả |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1  | pH <sup>(a)</sup>                                               | -         | 7,12    |
| 2  | Độ màu <sup>(a)</sup>                                           | Pt-Co     | 5,42    |
| 3  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                           | mg/L      | 0,11    |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>                      | mg/L      | 15,3    |
| 5  | Nhu cầu ôxy hóa học (COD) <sup>(a)</sup>                        | mg/L      | 38,4    |
| 6  | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup>         | mg/L      | 21,7    |
| 7  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | 1,19    |
| 8  | Tổng Nito <sup>(a)</sup>                                        | mg/L      | 4,48    |
| 9  | Tổng Photpho <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | KPH     |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                             | mg/L      | KPH     |
| 11 | Tổng Coliform <sup>(a)</sup>                                    | MPN/100mL | 400     |

**Ghi chú:** Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 266;

(b): Chỉ tiêu mẫu phụ được chứng nhận VIMCERTS 292;

KPH: Không phát hiện.

### BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hát



### PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Quốc Trọng